

CTY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
PHONG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2025/PP-TCK

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PPP
- Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 3 754 7999 - 98 - 97 Fax: (028) 3 754 7996
- Email: Info@duocphongphu.vn Website: <https://duocphongphu.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV năm 2024

BCTC riêng Quý IV năm 2024 (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc) ☐

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con) ☒

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng) ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/01/2025 tại đường dẫn: <https://duocphongphu.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBBT 
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Nhã Ngôn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV/2024 công ty mẹ và BCTC Quý IV/2024 hợp nhất.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH- CÔNG TY MẸ QUÝ 4- 2024

Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính:

VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	TM8 VI .1	30,826,476,120	33,875,085,031	118,328,193,536	127,857,991,649
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	TM8 VI .2	367,741,560	15,949,200	465,519,050	226,799,060
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		30,458,734,560	33,859,135,831	117,862,674,486	127,631,192,589
4. Giá vốn hàng bán	11	TM9 VI .3	21,504,277,195	24,385,723,555	84,041,741,880	91,602,896,013
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,954,457,365	9,473,412,276	33,820,932,606	36,028,296,576
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	TM9 VI .4	1,327,489,339	890,796,955	2,667,280,919	2,096,902,485
7. Chi phí tài chính	22	TM9 VI .5	858,000	-	1,732,800	1,458,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	TM9 VI .8a	744,956,465	889,814,445	2,849,284,675	3,217,579,040
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	TM9 VI .8b	2,802,286,268	3,062,503,988	11,392,536,859	11,152,832,157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)- (25+26)}	30		6,733,845,971	6,411,890,798	22,244,659,191	23,753,329,864
11. Thu nhập khác	31	TM9 VI .6	112,291,519	97,470,679	195,052,000	173,253,982
12. Chi phí khác	32		2	27,996,545	240,598	128,537,862
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		112,291,517	69,474,134	194,811,402	44,716,120
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,846,137,488	6,481,364,932	22,439,470,593	23,798,045,984
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	TM9 VI .10	1,229,920,377	737,743,655	4,269,248,767	4,109,145,497
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		86,275,462	29,170,219	54,540,215	30,438,635
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,529,941,649	5,714,451,058	18,115,681,611	19,658,461,852
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Hồ Thủy Quỳnh Như

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2025



Thái Nhã Ngôn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh.

Mẫu số: B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- CTY MẸ

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính:

VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		87,877,791,271	76,067,838,743
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM1 V.1	6,757,221,068	5,972,883,702
1. Tiền	111		2,757,221,068	1,972,883,702
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,000,000,000	4,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31,108,072,981	23,562,811,839
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	TM1A V.2b1	31,108,072,981	23,562,811,839
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,510,543,034	19,724,762,639
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM1A V.3a	16,609,684,434	17,404,899,185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,916,342,907	778,610,117
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	TM1A V.4a	1,984,515,693	1,541,253,337
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	TM1A V.6	29,117,055,573	26,478,372,689
1. Hàng tồn kho	141		29,696,350,223	27,330,368,412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(579,294,650)	(851,995,723)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		384,898,615	329,007,874
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	TM5 V.12a	364,459,152	241,545,558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,611,281	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	TM5A V.16	12,828,182	87,462,316
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		77,539,716,881	82,189,387,919
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55,048,012	16,306,562
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	TM1A V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	TM1A V.4b	55,048,012	16,306,562



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		74,287,414,969	78,011,831,743
1. TSCĐ hữu hình	221	TM2 V.8III	57,436,446,124	60,464,182,918
- Nguyên giá	222	TM2 V.8I	111,763,968,297	112,073,709,420
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	TM2 V.8II	(54,327,522,173)	(51,609,526,502)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	TM3 V.9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	TM3 V.9	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	TM4 V.10III	16,850,968,845	17,547,648,825
- Nguyên giá	228	TM4 V.10I	24,609,806,901	24,609,806,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	TM4 V.10II	(7,758,838,056)	(7,062,158,076)
III. Bất động sản đầu tư	230	TM5 V.10	-	-
- Nguyên giá	231	TM5 V.10	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	TM5 V.10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	TM1A V7	61,775,000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61,775,000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,000,000,000	2,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	TM1A V2c	2,000,000,000	2,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	TM1A V2b.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,135,478,900	2,161,249,614
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	TM5 V.12b	1,019,619,969	1,990,850,468
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		115,858,931	170,399,146
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		165,417,508,152	158,257,226,662
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		28,743,532,682	27,327,375,440
I. Nợ ngắn hạn	310		28,526,532,682	27,102,375,440
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	TM5A V.15	12,844,130,879	11,327,545,513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,456,763,014	4,739,956,265
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	TM5A V.16	1,324,118,598	1,443,782,651
4. Phải trả người lao động	314		2,635,597,223	3,049,250,851
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	TM5A V.17	173,785,656	162,126,475
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	TM5A V.19a	743,377,897	616,282,311
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	TM5A V.14a	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	TM7 V.20e	6,348,759,415	5,763,431,374
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		217,000,000	225,000,000

142756

ÔNG TY
PHẦN
C PHÂN
NG PH

T.P HỒ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	TM5A V.19b	217,000,000	225,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	TM5A V.14b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	TM6 V.20a	136,673,975,470	130,929,851,222
I. Vốn chủ sở hữu	410		136,673,975,470	130,929,851,222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	TM6 V.20b	87,999,910,000	87,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,205,500,000	2,205,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	TM6 V.20e	10,260,738,304	9,354,954,223
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36,207,827,166	31,369,486,999
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		20,809,497,798	14,674,999,783
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		15,398,329,368	16,694,487,216
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		165,417,508,152	158,257,226,662



TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Như

Nguyễn Thị Anh Chi



Nguyễn Thị Quỳnh Như

Nguyễn Thị Anh Chi

Phạm Nhã Ngôn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-CÔNG TY MẸ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Từ ngày: 01-01-2024 đến 31-12-2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22,439,470,593	23,798,045,984
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,212,501,914	4,816,035,337
Các khoản dự phòng	03		(272,701,073)	(152,193,181)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,688,865,419)	(2,097,838,485)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (8=1+2+3+4+5+6+7)	08		23,690,406,015	26,364,049,655
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(106,534,441)	1,840,541,727
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,365,981,812)	4,755,323,263
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		701,384,821	(8,168,217,578)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		848,316,905	(793,182,853)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,257,463,837)	(3,938,016,030)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,226,240,121)	(252,082,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,283,887,530	19,808,415,484
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(549,860,140)	(2,564,340,947)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22,354,000	936,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38,197,673,502)	(29,562,811,839)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,652,412,360	22,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-



Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,015,546,868	1,262,374,966
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,057,220,414)	(8,863,841,820)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,442,329,750)	(12,467,631,075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,442,329,750)	(12,467,631,075)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		784,337,366	(1,523,057,411)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,972,883,702	7,495,941,113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6,757,221,068	5,972,883,702

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Như

Nguyễn Thị Quỳnh Như

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Chi

Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Thái Nhã Ngôn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

lô 12 Đường số 8 KCN Tân Tạo Q Bình Tân

Mã số thuế: 0301427564

Điện thoại: 08. 3754 7998 Fax: 08. 3754 7996

mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CTY MẸ

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp , kinh doanh thương mại dược phẩm
- 3- Ngành nghề kinh doanh : sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh; dụng cụ y tế; xuất nhập khẩu trực tiếp các ngành trên. Sản xuất, mua bán trà. Mua bán mỹ phẩm.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Công ty TNHH Usar Việt Nam
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ 01/01 kết thúc ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực kế toán áp dụng

- 1- Chuẩn mực kế toán áp dụng : theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: : Bình quân gia quyền cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: ghi nhận theo giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng

09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này
- 10- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 12- Nguyên tắc ghi nhận lãi vay và chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay : ghi nhận vào chi phí sản xuất của năm tài chính hiện hành
13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 15- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : số lợi nhuận từ hoạt động của DN.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14
 - Doanh thu hoạt động tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : tổng chi phí phát sinh trong kỳ
20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 21- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí TTN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng CĐKT

	(ĐVT : đồng VN)	
01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	99,999,279	71,930,798
- Tiền gửi ngân hàng	2,657,221,789	1,900,952,904
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	4,000,000,000	4,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: <= 3 tháng	-	-
Cộng	6,757,221,068	5,972,883,702

02-Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10%						
- Các khoản đầu tư khác;		-				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu + Về số lượng						
+ Về giá trị						
	Giá gốc	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Giá trị ghi sổ			Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	31,108,072,981		31,108,072,981	23,562,811,839		23,562,811,839
- Tiền gửi có kỳ hạn	31,108,072,981		31,108,072,981	23,562,811,839		23,562,811,839
- Các khoản đầu tư khác	-			-		
b2) Dài hạn	-			-		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-			-		
- Các khoản đầu tư khác	-			-		
	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000	-	2,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	16,609,684,434	17,404,899,185
	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của các bên liên quan	14,420,770,644	13,563,242,594
CÔNG TY TNHH USAR VIỆT NAM	13,537,870,827	12,527,392,007
CÔNG TY TNHH AN MEDICOL PHARMA	882,899,817	1,035,850,587
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2,188,913,790	3,841,656,591
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Cộng	16,609,684,434	17,404,899,185

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
- Tạm ứng	96,590,000		319,775,000	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	11,639,680		5,255,214	
- Phải thu ngắn hạn khác	1,876,286,013		1,216,223,123	
Cộng	1,984,515,693		1,541,253,337	
	Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
b) Dài hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	-		-	
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia;	-		-	
- Phải thu người lao động;	-		-	

- Ký cược, ký quỹ;	16,232,812	16,306,562
- Cho mượn; tạm ứng	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-
- Phải thu khác	38,815,200	-
Cộng	55,048,012	16,306,562

5. Nợ xấu

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
- Thông tin về Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				

Cộng

	Cuối kỳ Giá gốc	Dự phòng	Đầu kỳ Giá gốc	Dự phòng
06- Hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	17,483,558,635		14,927,827,487	
- Công cụ, dụng cụ	1,027,454		1,219,000	
- Chi phí SX, KD dở dang	2,593,261,975		1,525,598,847	
- Thành phẩm	9,618,502,159		10,875,723,078	
- Hàng hóa	-		-	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
- Dự phòng giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm	(579,294,650)		(851,995,723)	
Cộng	29,117,055,573	-	26,478,372,689	

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-		-	
Cộng	-		-	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ			Đầu năm
- Mua sắm;	-		-	
- XD CB;	61,775,000		-	
- Sửa chữa	61,775,000		-	
Cộng	61,775,000		-	

7564
TY
IÁN
HẮM
PH
HỒ C

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	67,996,454,436	40,386,750,809	1,730,930,101	1,592,565,909	367,008,165	112,073,709,420
-Mua trong năm	-	488,085,140	-	-	-	488,085,140
-Đầu tư XDCB hoàn thành						
-Tặng khác						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán		766,326,263	-	31,500,000	-	797,826,263
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	67,996,454,436	40,108,509,686	1,730,930,101	1,561,065,909	367,008,165	111,763,968,297
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17,198,894,812	32,005,418,778	1,730,930,101	312,089,646	362,193,165	51,609,526,502
-Khấu hao trong năm	1,669,119,183	1,655,238,446	-	186,649,305	4,815,000	3,515,821,934
-Tặng khác						-
-Chuyển sang bất động sản đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán	-	766,326,263	-	31,500,000	-	797,826,263
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	18,868,013,995	32,894,330,961	1,730,930,101	467,238,951	367,008,165	54,327,522,173
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	50,797,559,624	8,381,332,031	-	1,280,476,263	4,815,000	60,464,182,918
-Tại ngày cuối kỳ	49,128,440,441	7,214,178,725	-	1,093,826,958	-	57,436,446,124



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại 01/01/2024	3,163,163,117	24,676,955,502	1,730,930,101	156,500,000	334,908,165	30,062,456,885
Tại 31/12/2024	4,268,916,667	25,463,455,502	1,730,930,101	261,318,182	369,908,165	32,094,528,617

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ cho thuê TC						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Thuê tài chính trong năm						
-Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
.Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong năm						
-Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
-Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
a. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	23,880,406,901	729,400,000	24,609,806,901
-Mua trong năm	-	-	-
-Tạo ra từ nội bộ DN			
-Tăng do hợp nhất KD			
-Tăng khác			
-Thanh lý, nhượng bán			
-Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	23,880,406,901	729,400,000	24,609,806,901
b. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6,516,767,613	545,390,463	7,062,158,076
-Khấu hao trong năm	596,311,152	100,368,828	696,679,980
-Tăng khác			
-Thanh lý, nhượng bán			
-Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	7,113,078,765	645,759,291	7,758,838,056
c. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
-Tại ngày đầu năm	17,363,639,288	184,009,537	17,547,648,825
Số dư cuối kỳ	16,767,328,136	83,640,709	16,850,968,845

11- Tăng, Giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên Giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và Giải trình khác:

12. Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	116,113,186	21,802,882
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	83,232,450	84,020,772
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	165,113,516	135,721,904
	364,459,152	241,545,558

b) Dài hạn

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	577,831,685	626,452,170
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	441,788,284	1,364,398,298
Cộng	1,019,619,969	1,990,850,468



14- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu Kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) -Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn tới hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
b) -Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

15. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12,844,130,879	12,844,130,879	11,327,545,513	11,327,545,513
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	5,274,188,027	5,274,188,027	2,599,944,211	2,599,944,211
CÔNG TY TNHH BAO BÌ TÂN THÀNH	1,695,616,077	1,695,616,077	2,167,344,211	2,167,344,211
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH GLANDCORE	1,635,842,775	1,635,842,775	432,600,000	432,600,000
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ PHÚC ĐAN	1,942,729,175	1,942,729,175	-	-
- Chi tiết các khoản phải trả của các bên liên quan	68,640,000	68,640,000	88,767,120	88,767,120
CÔNG TY TNHH TUYẾN HIỆP	-	-	15,837,120	15,837,120
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ CHÍNH XÁC MINH	68,640,000	68,640,000	72,930,000	72,930,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	7,501,302,852	7,501,302,852	8,638,834,182	8,638,834,182
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	12,844,130,879	12,844,130,879	11,327,545,513	11,327,545,513

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ		Đã nộp/ Chuyển khấu trừ		Đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phát sinh trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp
-Thuế Giá trị Gia tăng phải nộp	7,611,281	-	7,378,955,919	7,502,437,460	-	131,092,822

-Thuế Giá trị Gia tăng Phải thu (hàng nhập khẩu)	8,837,500	-	586,400,915	595,238,415	-	-
-Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	140,713,264	140,713,264	-	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,229,920,377	4,269,248,767	4,257,463,837	-	1,218,135,447
-Thuế thu nhập cá nhân	-	94,198,221	905,995,761	906,351,922	-	94,554,382
-Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3,990,682	-	296,666,579	213,194,945	87,462,316	-
-Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	5,219,759	5,219,759	-	-
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	20,439,463	1,324,118,598	13,583,200,964	13,620,619,602	87,462,316	1,443,782,651

17- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

Chi phí phải trả:lãi vay

Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ

Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán

Chi phí phải trả khác

b) Dài hạn

Chi phí phải trả:lãi vay

Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

Chi phí phải trả khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	173,785,656	162,126,475
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	173,785,656	162,126,475
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	173,785,656	162,126,475

19- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Phải trả về cổ phần hóa: ngắn hạn

Bảo hiểm thất nghiệp

Phải trả ngắn hạn khác (33881)

Phải trả ngắn hạn khác (13881)

Phải trả cổ tức

Cộng

b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	-	-
	21,848,786	20,095,850
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	29,146,000	21,542,000
	-	-
	692,383,111	574,644,461
	743,377,897	616,282,311

Phải trả về cổ phần hóa: dài hạn	-	-
Phải trả ký quỹ, ký cược (3441)	217,000,000	225,000,000
Phải trả dài hạn khác (13882)	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn	-	-
Cộng	217,000,000	225,000,000

20- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước 01/01/2023	87,999,910,000	2,205,500,000	-	8,372,925,563	26,994,987,183	-	125,573,322,746
-Tăng vốn trong năm trước							-
-Lãi trong năm trước					19,640,573,196		19,640,573,196
- Tăng khác							-
- Trích quỹ đầu tư phát triển				982,028,660	(982,028,660)		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước					(1,964,057,320)		(1,964,057,320)
-Lỗ trong năm trước							-
-Giảm khác							-
Chia cổ tức					(12,319,987,400)		(12,319,987,400)
Trích thưởng HĐQT, BKS							-
Sử dụng quỹ							-
Số dư cuối năm trước 31/12/2023	87,999,910,000	2,205,500,000	-	9,354,954,223	31,369,486,999	-	130,929,851,222
trước Số dư đầu năm nay 01/01/2024	87,999,910,000	2,205,500,000	-	9,354,954,223	31,369,486,999	-	130,929,851,222
-Tăng vốn trong năm nay							-
-Lãi trong năm nay					18,115,681,611		18,115,681,611
- Tăng khác							-
Trích quỹ đầu tư phát triển		-	-	905,784,081	(905,784,081)		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay					(1,811,568,162)		(1,811,568,162)
-Lỗ trong năm nay					-		-
-Giảm khác		-	-	-			-
Trích thưởng hội đồng quản trị, ban kiểm soát...							-
-Chia cổ tức					(10,559,989,200)		(10,559,989,200)
Số dư cuối kỳ	87,999,910,000	2,205,500,000	-	10,260,738,304	36,207,827,166	-	136,673,975,470

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

cuối năm

Cộng

-

87,999,910,000
87,999,910,000



c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu năm		87,999,910,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	87,999,910,000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10,442,329,750	12,467,631,075
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,799,991	8,799,991
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đã lưu hành		-
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	10,260,738,304	9,354,954,223
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,348,759,415	5,763,431,374
		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-
-

030
C
C
DUC
PHO
TAN

21- Nguồn kinh phí	Năm nay	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN)

Quý 4/2024

Quý 4/2023

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa ,dịch vụ	30,826,476,120	33,875,085,031
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
Cộng	30,826,476,120	33,875,085,031

2- Các khoản Giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Quý 4/2024

Quý 4/2023

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm Giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	367,741,560	15,949,200
Cộng	367,741,560	15,949,200

1427

NG
PH
C PH
NG

T.P.V

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**Cộng**Quý 4/2024
21,504,277,195Quý 4/2023
24,385,723,555**4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**Lãi tiền cho vay, tiền gửi
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ
Cổ tức và lợi nhuận được chia
Lãi do bán các loại chứng khoán
Lãi bán ngoại tệ
Lãi bán hàng trả chậm
Chiết khấu thanh toán được hưởng
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lạiQuý 4/2024
630,184,238
769,500
696,535,601
-
-
-
-
-
1,327,489,339Quý 4/2023
678,194,250
-
212,602,705
-
-
-
-
-
890,796,955**Cộng****5- Chi phí tài chính (Mã số 22)**Chênh lệch Tỷ Giá Phát Sinh Trong Kỳ
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại
Lỗ do bán các loại chứng khoán
Chiết khấu thanh toán cho người mua
Lãi mua hàng trả chậm
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu
Chi phí tài chính khác
Chi phí lãi vayQuý 4/2024
858,000
-
-
-
-
-
-
-
858,000Quý 4/2023
-
-
-
-
-
-
-
-**Cộng****6-Thu nhập khác**Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Lãi do đánh giá lại tài sản
Thuế được giảm
Thu nhập khácQuý 4/2024
-
22,354,000
-
-
89,937,519
112,291,519Quý 4/2023
200,000
-
-
-
97,270,679
97,470,679**Cộng****7- Chi phí khác**Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác
Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Lỗ do đánh giá lại tài sản;
Chi phí khác
Chi phí khác(KHL)Quý 4/2024
-
-
-
2
-
2Quý 4/2023
536,252
-
-
130
27,460,163
27,996,545**Cộng****8-Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Quý 4/2024
744,956,465Quý 4/2023
889,814,445564.C
Y
N
AM
H
CH

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	2,802,286,268	3,062,503,988
---	---------------	---------------

c) Các khoản ghi Giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hiểm sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay...

14,844,513,682

3,725,757,973

1,004,856,265

629,022,341

626,799,970

20,830,950,231

Năm trước

16,529,460,273

4,434,013,592

1,027,731,521

684,898,695

345,767,767

23,021,871,848



10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,192,707,736	1,259,351,728
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	37,212,641	(521,608,073)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,229,920,377	737,743,655
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	86,275,462	29,170,219
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	86,275,462	29,170,219

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng VN)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thu tài chính; -Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; -Chuyển nợ thanh vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác	Năm nay	Năm trước .
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác Cộng	Quý 4/2024 - - - - -	Quý 4/2023 - - - - -
4. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác Cộng	Quý 4/2024 - - -	Quý 4/2023 - - -

VIII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:



- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:

NGƯỜI LẬP



Hồ Thủy Quỳnh Như

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Nhã Ngôn

